BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐÔ THỊ CẦN THƠ

Tên vùng	Dân số (người)	Diện tích (km2)	Mật độ (ng./km2)	Số lượng loại đô thị				
				ĐB	1	2	3	4
Vùng đô thị Cần Thơ	3.281.400	4.041,72	32.862,53		2	4	1	2

104°0'0"E 104°30'0"E 105°0'0"E 105°30'0"E 106°0'0"E

11°0'0"N 10°30'0"N 10°0'0"N 9°30'0"N 9°0'0"N 8°30'0"N 8°0'0"N

N

LONG AN
ĐỒNG THÁP
AN GIANG
TIỀN GIANG
CẦN THƠ
VĨNH LONG
KIÊN GIANG
HẬU GIANG
SÓC TRĂNG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
BIỂN TÂY
BIỂN ĐÔNG

3 Tân Châu
2 Châu Đốc
TTr.Tịnh Biên
TTr.Phú Mỹ
TTr.Chợ Mới
2 Cao Lãnh
3 Hà Tiên
TTr.Kiên Lương
1 Long Xuyên
TTr.Lấp Vò
2 Sa Đéc
2 Vĩnh Long
TTr.Núi Sập
2 Phú Quốc
2 Rạch Giá
1 3 Bình Minh
Cần Thơ
2 Cà Mau
TTr.Sông Đốc
TTr.Năm Căn

KÍ HIỆU

Hiện trạng phân loại đô thị năm 2020

- 1 Loại I TW
- 1 Loại I
- 2 Loại II
- 3 Loại III

Hiện trạng hạ tầng kinh tế-kỹ thuật

- Khu công nghiệp
- Cửa khẩu quốc tế
- Cửa khẩu chính
- Khu kinh tế cửa khẩu
- Khu kinh tế ven biển
- Cảng đặc biệt
- Cảng loại 1
- Cảng nội địa
- Cảng hàng không quốc tế

Hiện trạng giao thông

- Đường cao tốc
- Quốc lộ
- Quốc lộ ven biển
- VungCanTho_Lancan

KÍ HIỆU

- Đất đô thị
- Khu vực nông thôn

Hiện trạng đất rừng

- Đất rừng đặc dụng
- Đất rừng phòng hộ
- Đất rừng sản xuất
- VungCanTho_Lancan

TỶ LỆ BẢN ĐỒ: 1:100.000

Tên quy hoạch:
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN THỜI KỲ 2021 - 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Tên bản đồ, bản đồ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐÔ THỊ CẦN THƠ
TỶ LỆ: 1/100.000
(Kèm theo hồ sơ trình thẩm định, trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch tại Tờ trình số.....ngày.....tháng.....năm.....của hoặc đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

BỘ XÂY DỰNG	CỤC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....	*Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....*	*Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....*

Hệ tọa độ: VN-2000
Giai đoạn quy hoạch: Trình phê duyệt
Nguồn tài liệu:.....